

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2 387 143 540 582	2 664 373 763 173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		205 105 199 851	190 410 177 764
1. Tiền	111		170 469 528 619	155 794 383 244
2. Các khoản tương đương tiền	112		34 635 671 232	34 615 794 520
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		202 212 900 000	230 912 900 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		202 212 900 000	230 912 900 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 481 741 056 992	1 746 567 466 065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 361 368 443 375	1 628 115 678 568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80 529 078 046	79 326 369 271
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		82 600 135 004	81 798 391 918
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		- 42 756 599 433	- 42 672 973 692
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		479 540 056 044	482 487 184 831
1. Hàng tồn kho	141		538 146 552 888	541 420 004 480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		- 58 606 496 844	- 58 932 819 649
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		18 544 327 695	13 996 034 513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		5 886 068 231	4 056 227 254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12 152 685 897	9 723 203 075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		505 573 567	216 604 184
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157 292 813 611	161 565 564 368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7 865 438 759	9 526 938 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		7 865 438 759	9 526 938 759
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		58 784 713 950	62 084 285 841
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53 913 248 662	57 148 244 947
- Nguyên giá	222		292 536 069 259	292 800 828 063
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 238 622 820 597	- 235 652 583 116
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4 871 465 288	4 936 040 894
- Nguyên giá	228		9 191 342 758	9 191 342 758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 4 319 877 470	- 4 255 301 864
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		55 605 943 923	56 821 267 290
- Nguyên giá	241		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		- 96 270 144 762	- 95 054 821 395

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4 764 581 878	3 043 294 187
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4 764 581 878	3 043 294 187
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào Công ty con	261			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		12 769 655 880	12 769 655 880
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			12 769 655 880	12 769 655 880
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		30 272 135 101	30 089 778 291
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		2 153 960 887	2 610 289 462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		28 118 174 214	27 479 488 829
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2 544 436 354 193	2 825 939 327 541

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 469 244 749 390	1 756 015 386 172
I. Nợ ngắn hạn	310		1 455 662 844 834	1 742 371 917 039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		475 982 382 603	596 288 560 423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147 909 171 095	155 163 369 461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1 374 429 689	1 374 429 689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		15 252 718 896	34 552 681 434
5. Phải trả người lao động	315		18 900 005 760	40 192 725 638
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		98 308 396 954	148 662 305 617
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		15 122 317 003	13 008 506 763
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		671 003 792 410	742 782 600 922
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		8 651 284 888	8 148 969 888
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 158 345 536	2 197 767 204
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		13 581 904 556	13 643 469 133
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			12 000 000
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2 553 931 176	2 603 495 753
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		11 027 973 380	11 027 973 380
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 075 191 604 803	1 069 923 941 369
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 075 191 604 803	1 069 923 941 369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn	412		39 728 981 618	39 728 981 618
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	56 913 907 299
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50 499 471 407	50 789 175 082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		48 137 534 775	18 325 137 023
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2 361 936 632	32 464 038 059
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113 431 867 043	107 874 499 934
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 544 436 354 193	2 825 939 327 541

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ DN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.211.308.586.341	993.240.941.918	1.211.308.586.341	993.240.941.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	404.866.836	563.600.234	404.866.836	563.600.234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		1.211.713.453.177	992.677.341.684	1.211.713.453.177	992.677.341.684
4. Giá vốn hàng bán	11		1.130.292.306.755	934.603.908.033	1.130.292.306.755	934.603.908.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.421.146.422	58.073.433.651	81.421.146.422	58.073.433.651
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		4.480.934.843	5.344.396.248	4.480.934.843	5.344.396.248
8. Chi phí tài chính	23		13.106.895.414	5.516.990.379	13.106.895.414	5.516.990.379
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		11.947.793.037	4.348.353.996	11.947.793.037	4.348.353.996
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-		
10. Chi phí bán hàng	25		12.421.819.942	8.672.176.727	12.421.819.942	8.672.176.727
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.529.024.943	37.165.563.601	42.529.024.943	37.165.563.601
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.844.340.966	12.063.099.192	17.844.340.966	12.063.099.192
13. Thu nhập khác	31		321.202.002	536.248.109	321.202.002	536.248.109
15. Chi phí khác	32		3.873.222.066	1.202.166.337	3.873.222.066	1.202.166.337
16. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	3.552.020.064	665.918.228	3.552.020.064	665.918.228
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.292.320.902	11.397.180.964	14.292.320.902	11.397.180.964
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.998.944.553	3.646.899.814	6.998.944.553	3.646.899.814
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	625.927.392	272.465.065	625.927.392	272.465.065
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.919.303.741	7.477.816.085	7.919.303.741	7.477.816.085
21. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.361.936.632	2.667.147.583	2.361.936.632	2.667.147.583
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.557.367.109	4.810.668.502	5.557.367.109	4.810.668.502
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29	17	29	17
24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2026

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	14 292 320 902	11 397 180 964
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20 667 825 528	5 197 122 735
	- Các khoản dự phòng	03	259 617 936	- 517 446 959
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	55 553 002	399 290 857
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 19 585 925 208	- 16 421 454 715
	- Chi phí lãi vay	06	11 947 793 037	4 348 353 996
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27 637 185 197	4 403 046 878
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	261 855 990 150	- 56 453 361 953
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3 273 451 592	3 927 512 712
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 191 419 640 595	21 452 933 566
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 1 373 512 402	- 2 013 724 388
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 11 016 793 340	- 2 458 882 376
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 18 750 703 324	- 4 052 664 420
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 6 722 749 326
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 12 755 784 379	11 311 198 426
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57 450 192 899	- 30 606 690 881
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 2 559 118 061	- 2 798 855 805
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190 909 091	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 104 300 000 000	- 137 111 149 062
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	133 000 000 000	122 571 928 767
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 768 722 227	889 262 343
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29 100 513 257	- 16 448 813 757
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	462 891 263 277	246 546 108 293
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 534 670 071 789	- 295 672 523 164
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 86 975 679	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 71 865 784 191	- 49 126 414 871
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14 684 921 965	- 96 181 919 509
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	190 410 177 764	420 927 811 897
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10 100 122	31 532 113
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	205 105 199 851	324 777 424 501

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ tại 31/03/2026

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chế độ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số cáo công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoà phẩm dầu khí ĐMCC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Roch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-1 Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/04 Phường Tam Thẳng, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVCChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVCChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVCChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phần lớn các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản tổn thất định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chính lệch tạm thời được khấu trừ
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí dài hạn
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2 700 173 170	2 065 338 218
- Tiền gửi ngân hàng	167 769 355 449	153 729 045 026
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	34 635 671 232	34 615 794 520
Cộng	205 105 199 851	190 410 177 764
2. Các khoản đầu tư tài chính		
h/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngân hàng		
- Tiền gửi có kỳ hạn	202 212 900 000	230 912 900 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	202 212 900 000	230 912 900 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dịch vụ khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng;
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1361 368 443 375	1628 115 678 568
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	987 566 682 730	1172 476 790 080
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	105 653 670 205	108 575 239 863
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	229 637 447 441	231 171 167 958
Công ty CP Kim Loại công nghiệp Staviam	286 292 881 276	309 406 164 768
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	365 982 683 808	523 324 217 491
- Các khoản phải thu khách hàng khác	373 801 760 645	455 638 888 488
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	606 513 594 964	638 290 066 518
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	229 637 447 441	231 171 167 958
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	12 579 982 408	20 206 416 556
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Hợp đồng sản xuất sản phẩm dầu khí Lô 09	94 218 439 373	62 362 874 368
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	12 798 721 480	57 914 906 072
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	105 653 670 205	108 575 239 863
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	14 167 559 952	14 167 559 952
Tổng công ty Dầu Việt Nam-CTCP	33 963 072 000	33 963 072 000
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	13 798 254 786	13 798 254 786
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97))	7 626 434 148	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành Lô 01&02	9 065 552 400	9 065 552 400
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	20 718 703 750	20 718 703 750
Các bên liên quan khác	52 285 757 021	66 346 318 813
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
n/ Ngân hàng				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	82 600 135 004		81 798 391 918	
Cộng	82 600 135 004		81 798 391 918	

b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	7 865 438 759		9 526 938 759	
Cộng	7 865 438 759		9 526 938 759	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45 193 071 208	2 436 471 775		45 193 071 208	2 520 097 516	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	6 240 154 192	2 101 307 934		6 240 154 192	2 101 307 934	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	10 033 912 820	335 163 841		10 033 912 820	418 789 582	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	45 193 071 208	2 436 471 775		45 193 071 208	2 520 097 516	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	258.904.814		23 942 242 694	
- Nguyên liệu, vật liệu	17 037 880 480	- 127 022 307	14 431 096 633	- 127 022 307
- Công cụ, dụng cụ	2 728 966 755	- 174 995 741	1 828 368 266	- 174 995 741
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73 402 274 917		69 443 034 569	
- Thành phẩm	6 874 537 565		3 494 464 237	
- Hàng hóa	332 132 915 165	- 58 304 478 796	298 612 937 856	- 58 630 801 601
- Hàng gửi đi bán	105 711 073 192		129 667 860 225	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	538 146 552 888	- 58 606 496 844	541 420 004 480	- 58 932 819 649

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	4 764 581 878	4 764 581 878	3 043 294 187	3 043 294 187
- Sửa chữa				
Cộng	4 764 581 878	4 764 581 878	3 043 294 187	3 043 294 187

9. Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	1. Số dư đầu năm	62 408 552 672	184 098 800 971	25 218 900 754	3 075 067 547	17 999 506 119	292 800 828 063
	Mua trong kỳ		42 800 000	422 000 000	339 270 370		804 070 370
	Đầu tư XD CB hoàn thành						
	Tặng khác						
	Chuyển sang BDS đầu tư						
	Thanh lý, nhượng bán			1 068 829 174			1 068 829 174
	Giảm khác :						
	Số dư cuối kỳ	62 408 552 672	184 141 600 971	24 572 071 580	3 414 337 917	17 999 506 119	292 536 069 259

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48 895 568 316	156 170 626 277	17 618 285 289	2 043 160 114	10 924 943 120	235 652 583 116
Khấu hao trong kỳ	301 180 206	2 586 483 203	393 846 907	105 548 669	544 197 156	3 931 256 141
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			1 068 829 174			1 068 829 174
Giảm khác:		- 84 364 991	- 23 445 523			- 107 810 514
Số dư cuối kỳ	49 196 748 522	158 841 474 471	16 966 748 545	2 148 708 783	11 469 140 276	238 622 820 597
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	13 512 984 356	27 928 174 694	7 600 615 465	1 031 907 433	7 074 562 999	57 148 244 947
- Tại ngày cuối kỳ	13 211 804 150	25 300 126 800	7 605 323 035	1 265 629 134	6 530 365 843	53 913 248 662

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132,227 tỷ VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
 - Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình
10. Tổng giá trị tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6 189 231 696			2 942 111 062	60 000 000	9 191 342 758
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	6 189 231 696			2 942 111 062	60 000 000	9 191 342 758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 402 731 614			2 831 183 153	21 387 097	4 255 301 864
- Khấu hao trong năm	47 342 823			14 232 783	3 000 000	64 575 606
- Tăng khác:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	1 450 074 437			2 845 415 936	24 387 097	4 319 877 470
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	4 786 580 082			110 927 909	38 612 903	4 936 040 894
- Tại ngày cuối kỳ	4 739 187 259			96 695 126	35 612 903	4 871 465 288

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,749 tỷ VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395
Khấu hao trong kỳ	731 606 169	327 107 505		2 499 999	154 109 694	1 215 323 367
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	46 082 035 433	28 245 757 117	12 966 633 458	269 165 999	8 706 552 755	96 270 144 762
Giá trị còn lại của BĐS DT						
- Tại ngày đầu năm	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290
- Tại ngày cuối kỳ	31 254 463 635	8 397 068 018		3 414 001	15 950 998 269	55 605 943 923

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,685 tỷ VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hàng (chi tiết theo từng khoản mục)	5 886 068 231	4 056 227 251
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất đồng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 886 068 231	4 056 227 251
b/ Dài hạn	2 153 960 887	2 610 289 462
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 153 960 887	2 610 289 462
Cộng	8 040 029 118	6 666 516 716

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	671 003 792 410	671 003 792 410	462 891 263 277	534 670 071 789	742 782 600 922	742 782 600 922
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	671 003 792 410	671 003 792 410	462 891 263 277	534 670 071 789	742 782 600 922	742 782 600 922

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

14. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức

Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T

Công ty Cổ phần Dầu khí Bình Minh

Công ty CP Hải sản Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cổ phần dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Các công ty liên quan khác

Cuối kỳ

33 736 072 951

Đầu năm

475 982 382 603

596 288 560 423

30 537 041 314

22 947 833 437

4 186 814 855

42 392 506 806

46 147 284 036

42 235 212 906

23 007 013 200

51 894 632 880

22 618 571 112

15 209 933 396

13 532 475 600

5 335 102 000

68 884 750 254

72 910 260 821

267 068 432 232

343 363 078 177

101 933 971 448

138 324 146 794

30 537 041 314

22 947 833 437

9 485 623 250

14 994 483 517

46 147 284 036

42 235 212 906

6 809 169 500

42 392 506 806

4 186 814 855

42 392 506 806

4 768 038 493

15 754 110 128

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	9 846 676 484	6 457 850 054	14 527 655 483	1 776 871 055
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14 251 844 022	14 251 844 022	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	653 635 556	653 635 556	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21 817 794 596	6 998 944 553	18 750 703 324	10 066 091 272
Thuế Thu nhập cá nhân	2 419 468 708	10 131 354 091	9 747 909 286	2 802 815 513
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	6 625 200	6 625 200	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	252 137 362	589 870 176	742 478 823	-
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế khác	-	297 706 362	297 706 362	-
Phí, lệ phí	-	300 000	300 000	-
Cộng	34 336 077 150	39 388 130 014	58 978 858 056	14 748 319 108
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	216 604 184			505 573 567
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	34 552 681 434			15 252 718 896

16/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- Các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

98 308 396 954

Đầu năm

148 662 305 617

98 308 396 954

148 662 305 617

98 308 396 954

148 662 305 617

17. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

424 392 233

349 184 129

432 390 773

12 659 322 634

14 265 533 997

13 008 506 763

15 122 317 003

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

1 374 429 689

1 374 429 689

18. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

b/ Đại hạn	
Doanh thu nhận trước	
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	12 000 000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	12 000 000
Cộng	12 000 000
c/ Khả năng hưởng thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	

19. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Quý dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 027 973 380	11 027 973 380
Dự phòng khác	11 027 973 380	11 027 973 380
Cộng		

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28 118 174 214	27 479 488 829
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 603 495 753
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						32.464.038.059	15.580.730.693	48.044.768.752
- Chênh lệch đo quy đổi bảo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-			-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						4.401.681.555	61.434.895	4.463.116.450
Chia cổ tức							12.250.000.000	12.250.000.000
- Phần loại lại								-
- Giảm khác						344.629.300	36.336.677	508.292.623
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	50.789.175.082	107.874.499.934	1.069.913.941.369
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							2.361.936.632	7.919.303.741
- Chênh lệch đo quy đổi bảo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-			-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						2.678.363.222		2.678.363.222
Chia cổ tức								-
- Phần loại lại								-
- Giảm khác						26.722.915		26.722.915
Số dư cuối kỳ	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	50.499.471.407	113.431.867.043	1.075.191.604.803

* Ghi chú: Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án hình thành vốn điều lệ theo các nghị quyết Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu tiên tại Hải Phòng số tiền 24.888.000.000đ
 Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
 Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ
 Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-1 VN số tiền 54.177.300.000đ
 Tổng cộng số tiền: 114.220.785.134 đ
 Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023, Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.834.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chỉ tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	811 944 630 000	811 944 630 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên có phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên có phiếu ưu đãi

- Cổ tức có phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

22. Chếch lệch tỷ giá

- Chếch lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chếch lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

à Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tài sản trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm

à Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

à Nợ khác đối đã xử lý

- QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại) 8 474 590 773
- Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 101 882 720
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 78 440 000
- Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 60 040 000
- Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 47 850 000
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi) 23 736 000
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi) 3 202 956 149
- Công ty CP Hoà chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện) 718 414 483
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi) 2 889 365 019
- CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo) 544 708 695
- Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm) 801 763 240
- Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi) 5 434 467

VIL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

à Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

à Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro 33 167 521 699
- Công ty CP Lạc Hoà dầu Bình Sơn 34 179 029 841
- Công ty TNHH Lạc Hoà dầu Nghi Sơn 136 770 040 419
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lê 01/97 & 02/97 2 593 918 600
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lê 01&02 13,180,730,000
- Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước 55 903 243 783
- Công ty TNHH Hoá dầu Long Sơn 6 913 200 000
- Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro các lô 57 645 634 364
- Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thành Hóa 11 586 516 692
- Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí 10 789 146 895
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam 1 924 354 692
- Công ty điều hành chung Thăng Long 288 147 906
- Công ty Hoàng Long 8 117 280 820
- Công ty Hoàn Vũ 10 150 691 378
- Công ty cổ phần lọc ổng Dầu khí Việt Nam 19 654 065 000
- Các khách hàng khác 26 937 396 851

à Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

* Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế xuất khẩu

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Trong đó:

- + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

	56 913 907 299	56 913 907 299
Cuối kỳ	2 672 747 436	Đầu năm 2 672 747 436
Cuối kỳ		Đầu năm
	8 474 590 773	8 474 590 773
	101 882 720	101 882 720
	78 440 000	78 440 000
	60 040 000	60 040 000
	47 850 000	47 850 000
	23 736 000	23 736 000
	3 202 956 149	3 202 956 149
	718 414 483	718 414 483
	2 889 365 019	2 889 365 019
	544 708 695	544 708 695
	801 763 240	801 763 240
	5 434 467	5 434 467
Năm nay	1 211 308 586 341	Năm trước 993 240 941 918
	1077 080 923 693	939 923 878 429
	134 227 662 648	53 317 063 489
	429 800 918 940	328 505 267 542
	33 167 521 699	37 094 285 366
	34 179 029 841	13 924 328 008
	136 770 040 419	105 055 294 258
	2 593 918 600	21 174 852 960
	13,180,730,000	11 276 580 000
	55 903 243 783	52 810 499 461
	6 913 200 000	1 393 284 000
	57 645 634 364	6 261 180 260
	11 586 516 692	7 068 945 893
	10 789 146 895	8 570 674 210
	1 924 354 692	
	288 147 906	524 212 920
	8 117 280 820	5 683 397 400
	10 150 691 378	2 084 018 600
	19 654 065 000	
	26 937 396 851	25 583 714 206
	- 404 866 836	563 600 234
		563 600 234
	1 211 713 453 177	992 677 341 684
	1 077 485 790 529	939 360 278 195
	134 227 662 648	53 317 063 489
Năm nay	976 639 892 550	Năm trước 860 710 235 734
	16 399 922 922	10 035 763 773
	137 252 491 283	63 857 908 526
	1 130 292 306 755	934 603 908 033
Năm nay	4 104 392 130	Năm trước 4 790 682 949

- Lãi chênh lệch tỷ giá	347 743 458	553 713 299
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28 799 255	
Cộng	4 480 934 843	5 344 396 248
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11 947 793 037	4 348 353 996
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	292 581 726	18 997 500
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	866 520 651	1 149 638 883
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	13 106 895 414	5 516 990 379
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		489 279 427
- Tiền phạt thu được	778 087 821	46 968 682
- Các khoản khác		
Cộng	321 202 002	536 248 109
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3 191 598 987	678 327 071
- Các khoản bị phạt	681 623 079	523 839 266
- Các khoản khác		
Cộng	3 873 222 066	1 202 166 337
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42 529 024 943	37 165 563 601
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12 421 819 942	8 672 176 727
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97 652 511 160	93 622 713 680
- Chi phí nhân công	20 392 882 329	22 916 428 685
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 317 060 812	4 636 395 753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41 350 701 443	15 798 283 869
- Chi phí khác bằng tiền	17 607 203 641	7 729 139 575
Cộng	180 320 359 385	144 702 961 562
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6 998 944 553	3 646 899 814
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	6 998 944 553	3 646 899 814
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 625 927 392	272 465 055
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

